



diàn huà líng

电话铃

noun · telephone bell, phone ring

Example Sentences

diàn huà líng xiǎng le
电话铃响了。

The phone rang.

tā tīng dào diàn huà líng jiù lì kè pǎo guò qù jiē
他听到电话铃就立刻跑过去接。

He immediately ran to answer when he heard the phone ring.

Trace each character, then write the word on your own.

电	电	电	电	电	电	电	电				
话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话	话
铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃	铃
铃	铃										